

Ngữ pháp bài số 02

1. DANH TỪ

1.1 Danh từ Nữ tính tận cùng “-ā”:

Trong bài 1, chúng ta đã tiếp xúc với bhāvanāya là gián bỏ cách số ít của bhāvanā chính là 1 danh từ thuộc loại này.

Thí dụ: SĀLĀ – Đại Sảnh

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Sālā	Sālāyo (Sālā)
Trực bỏ cách	Sālaṃ	
Sở hữu cách	Sālāya	Sālānaṃ
Gián bỏ cách		Sālāhi (-bhi)
Dụng cụ cách		
Xuất xứ cách		
Vị trí cách	Sālāyaṃ	Sālāsu
Hô cách	Sāle	Sālāyo (Sālā)

Để dễ học, dễ nhớ, học viên nên chú ý đến nét tương đồng trong bảng biến cách trên với bảng biến cách của danh từ Nữ tính tận cùng ‘-i’ và ‘-ī’ đã học ở Bài 1 (xem Bài 1: 1.2.3). Tuy nhiên, cần lưu ý vài chỗ khác biệt sau của danh từ Nữ tính tận cùng ‘-ā’: (1) Hô cách số ít là –e, (2) Sở hữu cách, gián bỏ cách, dụng cụ cách, xuất xứ cách, vị trí cách Số ít có phần sau đuôi là –ya chứ không phải –yā, (3) Trong trực bỏ cách số ít, nguyên âm tận cùng ‘-ā’ sẽ được ‘đoản hóa’ (ngắn lại) thành ‘-aṃ’, tức sālaṃ (KHÔNG PHẢI sālāṃ).

## 1.2 Danh từ Nam tính tận cùng bằng “-u”

Thí dụ: BIKKHU – Tỳ khưu

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Bhikkhu	Bhikkhū / Bhikkhavo
Trực bổ cách	Bhikkhum	
Sở hữu cách	Bhikkhuno (-ussa)	Bhikkhūnaṃ
Gián bổ cách		
Sử dụng cách	Bhikkhunā (-usma, - umhā)	Bhikkhūhi (-ūbhi)
Xuất xứ cách		
Vị trí cách	Bhikkhumhi (-usmiṃ)	Bhikkhūsu
Hô cách	Bhikkhu	Bhikkhū / Bhikkhave / -o

Chú ý: đối với riêng danh từ Bhikkhu này, dạng đuôi hô cách số nhiều được dùng thường xuyên nhất là ‘-ave’. Đối với những danh từ nam tính tận cùng ‘-u’ khác, dạng đuôi hô cách số nhiều thường dùng là ‘-ū’

## 1.3 Danh từ Trung tính tận cùng bằng “-u”

Thí dụ: CAKKHU – Con mắt

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Cakkhu / Cakkhum	Cakkhū / Cakkhūni
Trực bổ cách		
Sở hữu cách	Cakkhuno (-ussa)	Cakkhūnaṃ
Gián bổ cách		
Sử dụng cách	Cakkhunā (-usmā / - umhā)	Cakkhūhi (-ubhi)
Xuất xứ cách		
Vị trí cách	Cakkhumhi (-usmiṃ)	Cakkhūsu
Hô cách	Cakkhu	Cakkhū / Cakkhūni

Chú ý: bảng biến cách trên giống hệt bảng biến cách của danh từ nam tính tận cùng ‘-u’, ngoại trừ có thêm dạng chủ cách số ít đuôi ‘-um’ và chủ cách/trực bổ cách số nhiều đuôi ‘-ūni’.

## 2. ĐẠI TỪ

### 2.1 Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba

2.1.1 Đại từ nhân xưng “sa/tam” (anh ta, cô ta, nó) có chủ cách số ít theo 3 tính như sau:

<b>Đại Từ Nhân Xưng Ngôi Thứ ba Số Ít</b>	
Nam Tính	<b>So</b> - Anh ấy, chú ấy, ông ấy (he)
Nữ Tính	<b>Sā</b> - Chị ấy, cô ấy, bà ấy (she)
Trung Tính	<b>Tam</b> - Cái đó, điều đó, nó (it)

Bảng biến cách đầy đủ của chúng như sau:

Đại Từ Nhân Xưng Ngôi Thứ ba			
SỐ ÍT			
Nam Tính		Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	so / sa	tam / tad	sā
Trực bổ cách	tam		tam
Sở hữu cách	tassa		tassā (-ya)
Gián bổ cách			tissā (-ya)
Sử dụng cách	tena		Tāya
Xuất xứ cách	tamhā (tasmā)		
Vị trí cách	tamhi (tasmim)		tāsam / tāyam / tissam / tassam

<b>Đại Từ Nhân Xưng Ngôi Thứ ba SỐ NHIỀU</b>			
<b>Nam Tính</b>		<b>Trung Tính</b>	<b>Nữ Tính</b>
Chủ cách	te	tāni	tā / tāyo
Trực bổ cách			
Sở hữu cách	tesam / tesānam		tāsam / tāśānam
Gián bổ cách			
Sử dụng cách	tehi (tebhi)		tāhi (tābhi)
Xuất xứ cách			
Vị trí cách	tesu		Tāsu

2.1.2 Đại từ chỉ định “etam” - cái này, việc này (this, that), có nghĩa giống như “sa/tam” nhưng nhấn mạnh hơn. Bảng biến cách “etam” giống hệt “sa/tam” nhưng có thêm tiền tố “e-”.

Đại Từ Nhân Xưng Ngôi Thứ ba			
SỐ ÍT			
Nam Tính		Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	eso / esa	etam / etad	Esā
Trực bổ cách	etam		etam
Sở hữu cách	etassa		etassā (-ya)
Gián bổ cách			etissā (-ya)
Sử dụng cách	etena		etāya

Xuất xứ cách	etamhā (etasmā)	
Vị trí cách	etamhi (tasmim)	etāsaṃ / etāyaṃ / etissaṃ / etassaṃ

2.1.3 Đại từ quan hệ “ya/yam” biến cách giống như “tam” chỉ khác ở phụ âm “y-” đứng đầu.

Đại Từ Quan Hệ Ngôi Thứ ba			
SỐ ÍT			
Nam Tính		Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	yo / ya	yam / yad	yā
Trực bổ cách	yam		yam
Sở hữu cách	yassa		yassā (-ya)
Gián bổ cách			yissā (-ya)
Sử dụng cách	yena		yāya
Xuất xứ cách	yamhā (yasmā)		
Vị trí cách	yamhi (yasmim)		yassam / yāyam

Đại Từ Quan Hệ Ngôi Thứ ba SỐ NHIỀU			
Nam Tính		Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	ye	yāni	yā / yāyo
Trực bổ cách			
Sở hữu cách	yesaṃ / yesānaṃ		yāsaṃ / yāsānaṃ
Gián bổ cách			
Sử dụng cách	yehi (yebhi)		yāhi (yābhi)
Xuất xứ cách			
Vị trí cách	yesu		yāsu

2.1.4 Trong Bài 2 này, có xuất hiện Sử dụng cách và Xuất xứ cách của Đại từ chỉ định “ayaṃ/ima” – “cái này” (this/that), là “imehi”. “ayaṃ/ima” có chủ cách và trực bổ cách như bảng bên dưới; các dạng biến cách khác sẽ được trình bày sau, nhưng nhìn chung chúng cũng tương tự như biến cách của các Đại từ nói trên.

<b>Đại Từ Chỉ Định Số Ít</b>			
<b>Nam tính</b>		<b>Trung Tính</b>	<b>Nữ Tính</b>
Chủ cách	ayaṃ	imaṃ / idaṃ	ayaṃ
Trực bổ cách	imaṃ		imaṃ

<b>Đại Từ Chỉ Định Số Nhiều</b>			
<b>Nam tính</b>		<b>Trung Tính</b>	<b>Nữ Tính</b>
Chủ cách	Ime	imāni	imā /
Trực bổ cách			imāyo

2.2 Tất cả các Đại từ trên (mục 2.1.1 – 2.1.4) có thể làm Đại từ đứng nghĩa – tức đi 1 mình, hoặc làm Tính từ bổ nghĩa cho 1 danh từ khác, ví dụ:

“eso gacchati” – Người đó đi đến

“eso dhammo” – Giáo pháp đó

### 3. ĐẠI TỪ NGHI VẤN

“katama” – “cái nào, cái gì” (which, what) biến cách giống như các đại từ trình bày ở mục 2 phía trên:

Từ Nghi Vấn Số Ít			
Nam tính		Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	Katamo		Katama
Trực bổ cách	katamaṃ		katamaṃ
Tương tự như phần đại từ trong mục số 2			

### 4. ĐỘNG TỪ : Động từ nguyên mẫu (Infinitive) có đuôi “-tum”

#### 4.1 Cách hình thành động từ nguyên mẫu

4.1.1 Đối với các động từ có gốc hiện tại (present stem) đuôi “-a” thì dạng nguyên mẫu được tạo thành bằng cách thay thế đuôi “-a” bằng “-itum”

Ngôi thứ ba số ít	Gốc hiện tại (Present Stem)	Động từ nguyên mẫu (Infinitive)
Bhavati - là, trở nên	bhava -	bhavitum
Gacchati - đi, đến	gaccha -	gacchitum (*)
labhati - có được, lấy được, có	labha -	labhitum (*)
passati - thấy	passa -	passitum (*)

(\*) Các động từ này còn có 1 dạng nguyên mẫu khác được trình bày bên dưới

4.1.2 Đối với các động từ có gốc hiện tại (present stem) đuôi “-ā/-e/-o” thì dạng nguyên mẫu được tạo thành bằng cách thêm đuôi “-tum”

Ngôi thứ ba số ít	Gốc hiện tại (Present Stem)	Động từ nguyên thể (Infinitive)
aññāti - hiểu rõ, lĩnh hội được	aññā -	aññātum
deseti - dạy	dese -	desetum
neti - hướng đến, dẫn đầu	ne -	netum
yāti – đi	yā-	yātum
hoti – là	ho -	hotum

#### 4.1.3 Một số động từ nguyên mẫu bất quy tắc như sau:

Karoti – làm, thực hiện	Kātuṃ
Gacchati – đi	Gantuṃ
Jānāti – biết	Ñātuṃ
Tiṭṭhati – là, vẫn còn	Ṭhātuṃ
Dahati (dhīyati) – đặt để	Dahituṃ
Deti (dadāti) – cho, đưa	Dātuṃ
Passati - thấy, nhìn	Daṭṭhuṃ
Pāpuṇāti – giành được	Pāpuṇituṃ
Pivati - Uống	Pātuṃ
Mīyati – chết	Marituṃ
Labhati – có được, đạt được	Laddhuṃ
Vikkiṇāti - bán	Vikkiṇtuṃ
Suṇoti (suṇāti) - nghe, lắng nghe	Sotuṃ (suṇituṃ)

Chú ý: “passati” còn có 1 gốc động từ là “dis-” được sử dụng trong các thì ngoài thì hiện tại và được sử dụng trong các dạng phái sinh khác – trong đó có dạng nguyên mẫu như trên (tức “Daṭṭhuṃ” – phái sinh từ “Dis-”)

#### 4.2 Cách dùng động từ nguyên mẫu (infinitive): động từ nguyên mẫu có nhiều cách sử dụng, trong số đó có 2 cách xuất hiện trong Bài 2 này.

##### 4.2.1 Biểu đạt mục đích cho động từ chính

Buddhaṃ daṭṭhuṃ gacchāmi – tôi đang đi đến để gặp Đức Phật (I am going to see the Buddha)

##### 4.2.2 Bổ nghĩa cho tính từ (như bhabba) giống như cách dùng động từ nguyên mẫu trong tiếng Anh (như: to go, to have...)

Pāṇaniko abhabbo anadhigataṃ bhogaṃ adhigantuṃ - Vị thương gia không thể gặt hái tài sản chưa được gặt hái - The merchant is incompetent to acquire wealth (that he has) not (yet) acquired

##### 4.2.3 Lưu ý: động từ nguyên mẫu có thể lấy túc từ giống như động từ bình thường. Còn chủ từ của động từ nguyên mẫu thì trong hầu hết các trường hợp cũng chính là chủ từ của động từ chính.

## 5. CÂU ĐẲNG LẬP (EQUATIONAL SENTENCE)

Câu đẳng lập là câu có danh từ hoặc tính từ làm vị ngữ (Predicate) giống như trong tiếng Anh “Harry is a carpenter” (Harry là thợ mộc) hay “the book is excellent” (cuốn sách ấy hay); tiếng Anh thường dùng các liên động từ (trong ngôn ngữ học hay dùng thuật ngữ Copula, còn trong tiếng Anh sơ phạm hay dùng thuật ngữ Linking verb để chỉ loại động từ này) để nối chủ ngữ với vị ngữ trong câu đẳng lập, như trong ví dụ trên thì IS (tức động từ To Be) chính là liên động từ. Tuy nhiên, Pali có thể dùng hoặc không dùng liên động từ.

### 5.1 Vị ngữ là tính từ

Eso dhammo sanantano – “Giáo pháp này bất diệt”, “Giáo pháp này thì bất diệt” (the doctrine is eternal)

Ayaṃ pāpaṇiko abhabbo (bhogaṃ adhigantaṃ) – “Vị thương gia này không có khả năng (đạt được tài sản)” – [this merchant is incompetent (to acquire wealth)]

Kicchaṃ jīvitam - “Kiếp sống khó (đạt được)” [life is difficult (to obtain)]; hay “khó (đạt được) kiếp sống” [difficult (indeed) is life].

**Lưu ý:** tính từ phải cùng cách, số, tính với danh từ như các ví dụ trên cho thấy. Pali không có trật tự câu cố định, nên vị ngữ có thể xuất hiện trước chủ ngữ - như ví dụ cuối cùng ở trên, hoặc như câu sau:

Appakā te sattā – “ít ỏi thay những chúng sinh đó” (few are those beings)

### 5.2 Vị ngữ là danh từ

Etaṃ sāsanaṃ - đó là lời dạy (this is the teaching)

## 6. CẤU TRÚC TƯƠNG QUAN

Đại từ quan hệ & mệnh đề quan hệ đã được giới thiệu trong Bài 1, phần 4. Tuy nhiên, Pali thường vận dụng đại từ quan hệ theo cấu trúc tương quan (thuật ngữ tiếng Anh là ‘correlative’ hay ‘co-relative’); cấu trúc này có một số đặc điểm như sau: (1) Mệnh đề quan hệ sẽ bắt đầu bằng 1 đại từ quan hệ, (2) Mệnh đề quan hệ không nằm trong mệnh đề chính (hay câu chính), 2 mệnh đề này sẽ đứng kế nhau, (3) Mệnh đề quan hệ vẫn bỏ nghĩa cho đại từ hoặc danh từ nằm trong mệnh đề chính, đại từ hay danh từ được bỏ nghĩa đó thường đứng đầu mệnh đề chính (hay câu chính), nếu nó là danh từ nó sẽ được đi kèm (và bỏ nghĩa bởi) 1 đại từ chỉ định.

Chẳng hạn như trong Tiếng Anh, người ta nói “The book which I read is good” (Quyển sách mà tôi đã đọc thì hay), nếu áp dụng cấu trúc tương quan của Pali thì câu tiếng Anh trên sẽ trở thành “**Which book** I read, **that book** is good” (“**Cuốn sách nào** mà tôi đã đọc, **cuốn sách đó** hay” hoặc “**cuốn sách nào** mà tôi đã đọc thì **cuốn sách đó** hay”). Cả 2 câu tiếng Anh đó đều đồng nghĩa; Ví dụ trong Pali:

Yaṃ jānāmi taṃ bhaṇāmi – “I say what I know” (“**Cái gì** ta biết, ta nói **cái đó**” hoặc “**Cái gì** ta biết thì ta nói **cái đó**”)

Yo dhammo saddhammo so dhammo sanantano – “That doctrine which is the true doctrine is eternal” – (“**Giáo pháp nào là Chánh Pháp, giáo pháp đó bất diệt**” hoặc “**giáo pháp nào là Chánh Pháp thì giáo pháp đó bất diệt**”).

Trong các thí dụ trên, mệnh đề quan hệ đứng trước mệnh đề chính, tuy nhiên vị trí này có thể đảo ngược, như:

Ete’va sattā bahutarā ye na labhanti Tathāgataṃ dassanāya – “many are those beings who do not get to see Tathāgata” (“Nhiều thay là những chúng sinh mà không được thấy Như Lai”)

## 7. TIỀN GIỚI TỪ & HẬU GIỚI TỪ

Pali có 2 loại giới từ: tiền giới từ & hậu giới từ, tiền giới từ đi trước danh từ mà nó kết hợp (giống giới từ trong tiếng Anh: “outside the garden” – “bên ngoài khu vườn”), hậu giới từ đi sau danh từ mà nó kết hợp – 2 loại giới từ này có chức năng như nha. Một số giới từ có thể vừa là tiền giới từ, vừa là hậu giới từ, như aññatra; (1) Nếu kết hợp với danh từ dụng cụ cách, nó có nghĩa “outside – bên ngoài”, (2) Nếu kết hợp với danh từ vị trí cách, nó có nghĩa “among – trong số, ở giữa”, ví dụ:

“Aññatra manussesu” hay “manussesu aññatra” – “Among men” (“trong số loài người”)

“Aññatra manussehi” hay là “manussehi aññatra” – “Outside men” (“ở ngoài loài người”)

## 8. KÍ HIỆU VIẾT TẮT: pe (yyālaṃ)

Các bài kinh có nhiều đoạn lặp lại giống hệt, để tiết kiệm về mặt văn bản, người ta dùng chữ “peyyālaṃ” – hay dạng rút gọn của nó là “pe”, để thay thế cho đoạn kinh được lặp lại. Việc thay thế này chỉ nhằm mục đích tiết kiệm về văn bản, khi tụng đọc bài kinh vẫn cần tụng đọc đầy đủ các đoạn kinh lặp lại.

## 9. TIỀN TỐ PHẢN THÂN “sa-”

Tiền tố “sa-” có nhiều ý nghĩa, trong đó có 1 nghĩa chỉ tính sở hữu của ai đó (one’s own), chẳng hạn “sa + cittaṃ = sacittaṃ” có nghĩa là “tâm của chính người đó” (one’s own mind)

## 10. TRỰC BỔ CÁCH CHỈ THỜI GIAN

Trực bổ cách của một danh từ chỉ thời gian sẽ được dùng để chỉ THỜI ĐIỂM (vào khoảng), lúc này nó đóng vai trò như trạng từ chỉ thời gian, ví dụ: “pubbaṇsamayaṃ” có nghĩa “vào buổi sáng – in the forenoon”

## 11. TỪ GHÉP

11.1 **Từ ghép cộng gộp**, thuật ngữ tiếng Anh: ‘Co-ordinate compound’, Pali: ‘dvanda’, Sanskrit: ‘dvandva’. Ví dụ tiếng Việt: “kiến và voi” ghép lại thành “kiến-voi” hoặc “voi-kiến”, “kiến và voi và sư tử” ghép lại thành “kiến-voi-sư tử”, hoặc “voi-sư tử-kiến”... Trong Pali, từ ghép cộng gộp THƯỜNG biến cách theo dạng trung tính số ít.



Ví dụ:

Dhammavinayaṃ → ‘Pháp và Luật’

Subhāsitadubbhāsitam → ‘NHỮNG điều được khéo nói & NHỮNG điều không được khéo nói’ (mặc dù Subhāsitadubbhāsitam ở đây là số ít, nhưng nó hàm ý chỉ nhóm: nhóm những điều được khéo nói, nhóm những điều không được khéo nói).

11.2 **Từ ghép với –gata**, “gata” là quá khứ phân từ của động từ “gacchati”; nó có thể được dùng làm thành phần CUỐI CÙNG của từ ghép, ví dụ: Xgata, XYgata... (X, Y là các từ đơn ở dạng nguyên mẫu). Khi đó, Xgata có nghĩa “đạt đến trạng thái X” (having reached X), “có được tính chất X” (X being endowed), “đi theo trạng thái X” (following X)... Ví dụ:

Avijjā (sự vô minh – ignorance) + gata → avijjāgata (‘tính vô minh’, tức ai đó có sự vô minh)

## 12. HỢP ÂM – SANDHI

**Lưu ý:** luật hợp âm này chỉ xảy ra trong nội bộ 1 từ đơn, hay trong nội bộ 1 từ ghép

Một số từ **bắt đầu bằng phụ âm** (như pavedita) khi đi liền theo sau một từ khác **kết thúc bằng nguyên âm** (như tathāgata), thì nó sẽ nhận đôi phụ âm khởi đầu đó, tức:

Tathāgata + pavedita → tathāgatappavedita (đây là trường hợp nội bộ từ ghép)

A + pamādo → appamādo (đây là trường hợp nội bộ từ đơn, lưu ý: từ đơn khi được ghép thêm các tiền tố, hậu tố, nó VẪN LÀ TỪ ĐƠN, KHÔNG PHẢI TỪ GHÉP, muốn là từ ghép, nó phải ghép với 1 từ đơn khác).

Tuy nhiên cũng có trường hợp bất quy tắc:

Sa + putto → saputto

Học viên phải nhờ vào kinh nghiệm để biết trường hợp nào theo quy tắc, trường hợp nào bất quy tắc, hoặc nếu có kiến thức về Sanskrit sẽ tiết kiệm thời gian hơn.